

## Phần 5

1. Argument ==> Đối số
2. Argument list ==> Danh sách đối số
3. Passed by value ==> Truyền theo giá trị
4. Passed by reference ==> Truyền theo tham chiếu
5. Scope ==> Phạm vi
6. Local scope ==> Phạm vi địa phương
7. Local variable ==> Biến địa phương
8. Global scope ==> Phạm vi toàn cục
9. Global variable ==> Biến toàn cục
10. Autoglobal variable ==> Biến toàn cục tự động
11. Scalar value ==> Giá trị vô hướng
12. Relative path ==> Đường dẫn tương đối
13. Absolute path ==> Đường dẫn tuyệt đối
14. Include path ==> Đường dẫn file chèn
15. Variable function ==> Hàm biến
16. Callback ==> Lời gọi lại
17. Anonymous function ==> Hàm vô danh
18. Closure ==> Hàm đóng
19. Object-oriented programming ==> Lập trình hướng đối tượng
20. Class ==> Lớp
21. Object ==> Đối tượng
22. Property ==> Thuộc tính
23. Method ==> Phương thức
24. Encapsulation ==> Đóng gói
25. Data hiding ==> Che dấu dữ liệu
26. Scalar value ==> Giá trị vô hướng
27. Public property ==> Thuộc tính public
28. Constructor method ==> Phương thức khởi tạo
29. Constructor ==> Hàm tạo
30. Destructor method ==> Phương thức hủy
31. Destructor ==> Hàm hủy
32. Object access operator ==> Toán tử truy cập đối tượng

- 33.Instance ==> Thể hiện
- 34.Instantiation ==> Tạo thể hiện
- 35.Object chaining ==> Chuỗi đối tượng
- 36.Class constant ==> Hằng của lớp
- 37.Scope resolution operator ==> Toán tử phân giải phạm vi
- 38.Static property ==> Thuộc tính tĩnh
- 39.Class property ==> Thuộc tính của lớp
- 40.Static method ==> Phương thức tĩnh
- 41.Clone an object ==> Nhân bản đối tượng
- 42.Shallow copy ==> Sao chép nông
- 43.Inheritance ==> Kế thừa
- 44.Subclass ==> Lớp phụ
- 45.Derived class ==> Lớp dẫn xuất
- 46.Child class ==> Lớp con
- 47.Superclass ==> Siêu lớp
- 48.Base class ==> Lớp cơ sở
- 49.Parent class ==> Lớp cha
- 50.Inherit a class ==> Kế thừa lớp